

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	43.515.000	81.030.000	43.515.000	81.030.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	525.969.639	1.034.736.694	525.969.639	1.034.736.694
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	12.987.000	25.974.000	12.987.000	25.974.000
Phụ cấp khu vực	13	072	6102	00000	0	0	29.016.000	56.989.636	29.016.000	56.989.636
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	168.788.880	332.714.921	168.788.880	332.714.921
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	4.212.000	8.424.000	4.212.000	8.424.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	90.590.996	180.401.369	90.590.996	180.401.369
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	104.079.133	217.349.630	104.079.133	217.349.630
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	17.835.492	37.265.292	17.835.492	37.265.292
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	5.945.164	12.421.764	5.945.164	12.421.764
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	11.746.002	18.967.254	11.746.002	18.967.254

Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	148.144	252.639	148.144	252.639
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	1.182.000	1.970.000	1.182.000	1.970.000
Khác	13	072	6649	00000	0	0	2.592.000	2.592.000	2.592.000	2.592.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	149.525.000	306.660.000	149.525.000	306.660.000
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	3.500.000	7.815.000	3.500.000	7.815.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	2.362.500	16.134.940	2.362.500	16.134.940
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Cộng:					0	0	1.202.744.950	2.380.449.139	1.202.744.950	2.380.449.139
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Ngọc

Người ký: Võ Thị Kim Liên
Ngày ký: 01/07/2026 14:35:06
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD số 3

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thanh Trang Nhã
Ngày ký: 01/07/2026 09:17:00
Đơn vị: Trường Tiểu học Lộc Thanh 2

Người ký: Hoàng Văn Lâm
Ngày ký: 01/07/2026 09:33:26
Đơn vị: Trường Tiểu học Lộc Thanh 2

Vo Thi Kim Lien

Phan Thanh Trang Nhã

Hoàng Văn Lâm